

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Lê Đăng Thuận	Ủy viên	
Ông Hồ Sỹ Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2013
Ông Phùng Hoài Linh	Ủy viên	
Bà Phạm Thu Hằng	Ủy viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Phạm Thu Hằng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con. Số dư và các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và các Công ty con đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho  
Ban Tổng Giám đốc,

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

---

**Lê Minh Hải**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014*

---

**Lê Minh Hải**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Số: /2014/UHY - BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 21/04/2014, trình bày từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)**

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

---

**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
0933-2013-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014*

---

**Phạm Thị Hiền**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
2323-2013-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>461.022.128.624</b>	<b>418.729.113.941</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.807.518.221</b>	<b>27.078.311.913</b>
Tiền	111		5.807.518.221	27.078.311.913
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>178.927.082.581</b>	<b>173.993.287.998</b>
Phải thu khách hàng	131		146.474.784.132	132.777.223.838
Trả trước cho người bán	132		48.668.584.234	53.753.433.070
Các khoản phải thu khác	135	5	1.832.306.478	1.640.836.308
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.048.592.263)	(14.178.205.218)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>267.772.664.199</b>	<b>213.465.220.926</b>
Hàng tồn kho	141	6	267.772.664.199	213.465.220.926
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.514.863.623</b>	<b>4.192.293.104</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.017.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.840.981.259	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	81.369.812
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.654.865.364	4.110.923.292
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>89.635.409.271</b>	<b>81.358.518.602</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.053.206.110</b>	<b>49.158.981.729</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	7	15.151.096.033	18.553.789.029
- Nguyên giá	222		77.057.608.518	77.646.461.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.906.512.485)	(59.092.671.979)
Tài sản cố định vô hình	227	8	29.527.412.247	9.809.324.637
- Nguyên giá	228		30.998.260.430	10.998.260.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.470.848.183)	(1.188.935.793)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	32.374.697.830	20.795.868.063
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.500.000.000</b>	<b>10.500.000.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	258	10	10.500.000.000	10.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.082.203.161</b>	<b>21.699.536.873</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	850.878.858	20.449.181.040
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.231.324.303	1.250.355.833
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>550.657.537.895</b>	<b>500.087.632.543</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>492.843.117.890</b>	<b>441.445.585.165</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>460.916.346.344</b>	<b>427.645.637.641</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	135.104.985.466	140.727.038.550
Phải trả người bán	312		132.211.783.092	77.109.956.743
Người mua trả tiền trước	313		147.049.165.745	173.309.729.737
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4.781.606.754	6.664.489.140
Phải trả người lao động	315		8.921.162.851	10.004.658.599
Chi phí phải trả	316	15	322.174.330	455.049.698
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		10.009.403.632	1.948.181.900
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	18.145.189.759	12.734.160.211
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.370.874.715	4.692.373.063
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.926.771.546</b>	<b>13.799.947.524</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		25.417.370.079	-
Phải trả dài hạn khác	333		4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ dài hạn	334	17	785.973.150	595.512.151
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	6.662.037.690
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.574.708.257	2.393.677.623
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.326.391.768</b>	<b>55.807.158.279</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>56.326.391.768</b>	<b>55.807.158.279</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.300.000.000	24.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.325.000.000	2.325.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.246.217.828	8.246.217.828
Quỹ đầu tư phát triển	417		20.148.207.370	17.617.215.627
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.663.812.634	2.663.812.634
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		993.066.223	993.066.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.349.912.287)	(338.154.033)
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>19</b>	<b>1.488.028.237</b>	<b>2.834.889.099</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>550.657.537.895</b>	<b>500.087.632.543</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Tại 31 tháng 12 năm 2013*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		293.861.000	293.861.000
Ngoại tệ các loại (USD)		218,24	323,29

---

**Lê Minh Hải**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014*

---

**Phạm Thu Hằng**  
**Kế toán trưởng**

---

**Tạ Thị Mai Hương**  
**Người lập**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>301.922.709.257</b>	<b>323.382.873.826</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>301.922.709.257</b>	<b>323.382.873.826</b>
Giá vốn hàng bán	11	21	265.177.259.548	279.109.986.598
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>36.745.449.709</b>	<b>44.272.887.228</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	709.677.981	364.635.225
Chi phí tài chính	22	23	15.211.782.123	17.525.323.606
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.037.972.312</i>	<i>17.137.121.164</i>
Chi phí bán hàng	24	24	(5.191.327.423)	5.059.205.799
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	26.113.323.045	27.158.960.331
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.321.349.945</b>	<b>(5.105.967.283)</b>
Thu nhập khác	31	26	2.499.775.576	4.580.884.110
Chi phí khác	32	27	3.770.257.555	2.492.921.148
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.270.481.979)</b>	<b>2.087.962.962</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>50.867.966</b>	<b>(3.018.004.321)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	612.936.155	1.531.121.026
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(790.012.281)	(862.603.876)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>227.944.092</b>	<b>(3.686.521.471)</b>
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	<b>61</b>		120.293.802	140.043.142
Lợi nhuận của các cổ đông công ty mẹ	<b>62</b>		107.650.290	(3.826.564.613)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>44</b>	<b>(1.575)</b>

\_\_\_\_\_  
**Lê Minh Hải**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014*

\_\_\_\_\_  
**Phạm Thu Hằng**  
**Kế toán trưởng**

\_\_\_\_\_  
**Tạ Thị Mai Hương**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>50.867.966</b>	<b>(3.018.004.321)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	2	4.786.780.981	8.022.939.580
Các khoản dự phòng	3	3.870.387.045	2.488.616.989
(Lãi) hoạt động đầu tư	5	(4.696.331.879)	(360.970.745)
Chi phí lãi vay	6	15.037.972.312	17.137.121.164
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>19.049.676.425</b>	<b>24.269.702.667</b>
Thay đổi các khoản phải thu	9	(4.627.794.583)	14.448.833.768
Thay đổi hàng tồn kho	10	(53.473.011.652)	(54.236.070.681)
Thay đổi các khoản phải trả	11	50.586.224.275	(11.346.489.768)
Thay đổi chi phí trả trước	12	349.279.473	434.943.362
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.190.541.123)	(15.562.115.665)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.526.170.722)	(51.731.522)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	761.665.298	740.837.635
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.274.205.250)	(975.609.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.344.877.859)</b>	<b>(42.277.699.204)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.191.358.012)	(12.804.946.221)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.090.909	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	347.213.352	360.970.745
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.835.053.751)</b>	<b>(12.443.975.476)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	219.349.543.865	303.617.938.839
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(224.830.894.716)	(243.957.743.282)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.609.511.231)	(2.238.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.090.862.082)</b>	<b>57.422.195.557</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(21.270.793.692)</b>	<b>2.700.520.877</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>27.078.311.913</b>	<b>24.377.791.036</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.807.518.221</b>	<b>27.078.311.913</b>

Lê Minh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Phạm Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Tạ Thị Mai Hương  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007120 ngày 30/03/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 07/04/2006, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 08/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 29/05/2012 với nội dung bổ sung thông tin về hai (02) chi nhánh được thành lập trong năm 2012.

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b>Chi nhánh hạch toán phụ thuộc</b>	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực – Xí nghiệp Cơ khí	Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực – Xí nghiệp Kết cấu mạ thép	Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Trụ sở chính đặt tại số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 24,3 tỷ đồng, chia thành 2.430.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các Cổ đông đã đăng ký lưu ký 1.226.870 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại sàn UPCOM với mã chứng khoán PEC (ngày chào sàn 06/10/2010).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ và các Công ty con bao gồm:

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu; Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế); Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh; Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện; Vận tải hàng hóa;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; cho thuê nhà nhằm mục đích kinh doanh;
- Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và được bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết chính sách kế toán được sử dụng để lập Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh cho phù hợp với các chính sách kế toán cũng như nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng tại Công ty mẹ.

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư giữa các Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, tỷ lệ dùng để xác định phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong kết quả hoạt động kinh doanh tại các Công ty con được xác định theo tỷ lệ biểu quyết của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ trụ sở	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
			VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	Đường Tiên Sơn 10, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy...	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Xây lắp PEC	Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và được bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác	2.550.000.000	51%

Tỷ lệ biểu quyết (đồng thời là tỷ lệ sở hữu thực tế) của Công ty tại các Công ty con là cơ sở thực hiện việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2012 ngoại trừ việc áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh số 3.6.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được áp dụng từ ngày 10/06/2013 năm 2013, một trong các tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định là tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên (quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 là 10 triệu đồng trở lên). Do đó, trong năm 2013, Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của các tài sản cố định dưới 30 triệu. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 27
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7 - 8
Thiết bị văn phòng	5

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị của phần mềm kế toán.

Thời gian khấu hao của phần mềm kế toán được xác định theo thời gian sử dụng ước tính là 5 năm. Công ty trích khấu hao nhanh 2 lần mức khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị quyền sử dụng đất là Chi phí thuê 50.066 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 841, tờ bản đồ số 11, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 631320 ngày 06/05/2011.

Tài sản cố định vô hình là tiền thuê đất của Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 41 năm.

**3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư vào các công cụ nợ, đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi bằng tiền cho từng thời kỳ.

**3.11 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (TIẾP)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

**3.12 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo quy định tại Thông tư này, việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Công ty được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Công ty không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 THUẾ (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.15 BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết về các quyết định đối với chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

**3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả phải nộp khác, chi phí phải trả và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

<b>Sản phẩm dịch vụ chính</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>
Bán thành phẩm (Phụ kiện, Cơ khí khác, Kết cấu thép, Thủy công)	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực Công ty TNHH MTV Cơ Khí và Xây dựng Nguồn điện
Bán hàng hóa, vật tư	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực Công ty TNHH MTV Cơ Khí và Xây dựng Nguồn điện
Dịch vụ mạ	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực
Xây lắp và dịch vụ khác	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực Công ty TNHH Xây lắp PEC
Hoạt động khác	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực Công ty TNHH MTV Cơ Khí và Xây dựng Nguồn điện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	118.677.430	154.200.025
Tiền gửi ngân hàng	5.688.840.791	26.924.111.888
	<b>5.807.518.221</b>	<b>27.078.311.913</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Bảo hiểm xã hội	58.394.529	62.578.007
Phải thu người lao động	119.390.592	14.325.568
Thuế GTGT chưa kê khai	-	204.168.531
Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát (*)	440.000.000	440.000.000
Ông Phạm Đức Trọng vay (**)	350.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Anh vay (**)	400.000.000	-
Phải thu khác	464.521.357	919.764.202
	<b>1.832.306.478</b>	<b>1.640.836.308</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát về tiền cho vay. Hiện tại, Công ty không thu lãi đối với khoản cho vay này.

(\*\*) Khoản phải thu Ông Phạm Đức Trọng và Ông Phạm Ngọc Anh về tiền cho vay. Hiện tại, Công ty không tính lãi đối với khoản cho vay này.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	65.862.440.148	55.593.813.369
Công cụ, dụng cụ	145.520.431	308.660.022
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	159.237.622.231	102.897.583.386
Thành phẩm	42.527.081.389	54.365.240.949
Hàng hoá	-	299.923.200
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>267.772.664.199</b>	<b>213.465.220.926</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC**  
Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>01/01/2013</b>	<b>25.578.440.342</b>	<b>31.852.131.905</b>	<b>18.287.227.815</b>	<b>1.895.289.517</b>	<b>33.371.429</b>	<b>77.646.461.008</b>
- Mua trong năm	-	1.996.481.091	13.136.364	-	-	2.009.617.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(291.909.000)	-	-	-	(291.909.000)
- Giảm khác (*)	(65.817.982)	(836.828.799)	(29.391.637)	(1.341.151.098)	(33.371.429)	(2.306.560.945)
<b>31/12/2013</b>	<b>25.512.622.360</b>	<b>32.719.875.197</b>	<b>18.270.972.542</b>	<b>554.138.419</b>	<b>-</b>	<b>77.057.608.518</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>01/01/2013</b>	<b>(16.400.609.555)</b>	<b>(28.669.000.442)</b>	<b>(12.586.233.223)</b>	<b>(1.412.878.714)</b>	<b>(23.950.045)</b>	<b>(59.092.671.979)</b>
- Khấu hao trong năm	(1.589.337.456)	(1.488.114.961)	(1.352.328.845)	(78.933.391)	-	(4.508.714.653)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.411.828	-	-	-	8.411.828
- Giảm khác	15.793.780	646.373.810	4.468.195	961.560.783	23.950.045	1.652.146.613
- Giảm do hợp nhất	4.167.249	12.397.851	17.750.606	-	-	34.315.706
<b>31/12/2013</b>	<b>(17.969.985.982)</b>	<b>(29.489.931.914)</b>	<b>(13.916.343.267)</b>	<b>(530.251.322)</b>	<b>-</b>	<b>(61.906.512.485)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>01/01/2013</b>	<b>9.177.830.787</b>	<b>3.183.131.463</b>	<b>5.700.994.592</b>	<b>482.410.803</b>	<b>9.421.384</b>	<b>18.553.789.029</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>7.542.636.378</b>	<b>3.229.943.283</b>	<b>4.354.629.275</b>	<b>23.887.097</b>	<b>-</b>	<b>15.151.096.033</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.113.889.318 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.399.261.934 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>01/01/2013</b>	<b>10.728.091.430</b>	<b>270.169.000</b>	<b>10.998.260.430</b>
- Mua trong năm	20.000.000.000	-	20.000.000.000
<b>31/12/2013</b>	<b>30.728.091.430</b>	<b>270.169.000</b>	<b>30.998.260.430</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
<b>01/01/2013</b>	<b>(934.142.743)</b>	<b>(254.793.050)</b>	<b>(1.188.935.793)</b>
- Khấu hao trong năm	(266.536.440)	(15.375.950)	(281.912.390)
<b>31/12/2013</b>	<b>(1.200.679.183)</b>	<b>(270.169.000)</b>	<b>(1.470.848.183)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>01/01/2013</b>	<b>9.793.948.687</b>	<b>15.375.950</b>	<b>9.809.324.637</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>29.527.412.247</b>	<b>-</b>	<b>29.527.412.247</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2013 <u>VND</u>	01/01/2013 <u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty mẹ	22.053.835.760	19.597.232.797
- Công trình nhà máy tại Hải Dương	22.053.835.760	19.597.232.797
Xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty con PPEC	1.584.851.706	1.198.635.266
- Mái che bán công trực 10 tấn (mở rộng xưởng 2)	120.456.432	120.456.432
- Công trực 20x tấn phục vụ lắp đặt Thủy điện Sông Bạc	1.464.395.274	1.078.178.834
Chi mua sắm tài sản cố định	8.736.010.364	-
	<b>32.374.697.830</b>	<b>20.795.868.063</b>

**10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013 <u>VND</u>	01/01/2013 <u>VND</u>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>10.500.000.000</b>	<b>10.500.000.000</b>
Công ty CP dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (1)	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Thủy điện Viwaseen - Tây Bắc (2)	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b>10.500.000.000</b>	<b>10.500.000.000</b>

(1): Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc, số tiền là 2,5 tỷ đồng tương đương với 250.000 cổ phiếu; tỷ lệ sở hữu là 5% vốn điều lệ.

(2): Công ty sở hữu 800.000 cổ phần tương đương 8 tỷ đồng với tỷ lệ lợi ích 5,3% tại Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen – Tây Bắc theo Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số: 008/TDTB-PN ngày 10/10/2012. Khoản tiền mua cổ phần trên được bù trừ với công nợ của phần giá trị xây lắp do nhà đầu tư thực hiện tại dự án Nhà máy Nậm Na, Sơn La theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 22/05/2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị chuyển quyền sử dụng đất tại Hải Dương	-	20.000.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	850.878.858	449.181.040
	<b>850.878.858</b>	<b>20.449.181.040</b>

**12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.250.824.680	1.263.749.650
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(19.500.377)	(13.393.817)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.231.324.303</b>	<b>1.250.355.833</b>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vay ngắn hạn các ngân hàng	120.955.777.082	129.260.694.166
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Chương Dương (1)	87.757.453.618	99.460.046.570
+ Ngân hàng TMCP Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng (2)	6.565.057.703	4.802.479.568
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN KCN Tiên Sơn (3)	24.991.265.761	24.998.168.028
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Ninh (4)	1.642.000.000	-
- Vay ngắn hạn các cá nhân (5)	14.149.208.384	11.365.208.384
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	101.136.000
	<b>135.104.985.466</b>	<b>140.727.038.550</b>

(1) Đây là khoản vay ngắn hạn theo hạn mức của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/HNCT128-PEC ngày 14 tháng 10 năm 2013 với hạn mức vay là 120 tỷ đồng, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức vay là từ ngày 14/10/2013 đến ngày 30/09/2014, thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá chín (09) tháng. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại Phụ lục của Hợp đồng vay (giao động từ 9,5% đến 10,5% tùy từng khoản vay và thời điểm vay cụ thể).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)**

(2) Đây là khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2012/0011 ngày 21/05/2012 với hạn mức vay là 5 tỷ đồng, với mục đích vay là tiền vay sẽ được dùng để thanh toán L/C trả ngay cho việc nhập khẩu kẽm từ nước ngoài, loại hạn mức tín dụng ngắn hạn tuần hoàn. Thời hạn cho vay là mười hai (12) tháng sau kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng, thời hạn trả nợ là ba (03) tháng sau kể từ ngày giải ngân tương ứng, lãi suất cho vay là chi phí vốn vay của Ngân hàng cho kỳ hạn 3 tháng cộng với 2,9% một năm, kỳ hạn trả lãi là một (01) tháng, lãi cuối kỳ. Theo Phụ lục Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2012/0011/005 ngày 13/06/2013, hạn mức tín dụng là 7,5 tỷ đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 20120901/HĐTDHM-PPEC ngày 12/09/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN KCN Tiên Sơn và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện. Hạn mức vay là 25.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng. Mục đích vay: trả tiền nguyên vật liệu, điện, nhân công và chi phí khác phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 13%/năm.

Khoản vay được thế chấp theo các hợp đồng số 20110901/HĐTC-PPEC ngày 20/10/2011 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện, theo đó tổng giá trị tài sản đem thế chấp được hai bên xác định là 2.808.000.000 đồng, tổng hạn mức cho vay/bảo lãnh tối đa được xác định là 1.200.000.000 đồng.

Và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 20111201/ HĐTC-PPEC ngày 28/12/2011 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện. Giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất được xác định là 36.303.451.805 đồng, mức cấp tín dụng tối đa là 17.390.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức khung số 206.13.030.1564508.TD ngày 31/07/2013 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Ninh và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện. Hạn mức tín dụng là 2.000.000.000VNĐ, thời hạn giải ngân đến ngày 30/06/2014. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng năm 2013-2014. Lãi suất vay sẽ căn cứ theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng và chính sách tín dụng của Ngân hàng TMCP tại thời điểm giải ngân.

(5) Là các khoản vay cá nhân trong Công ty với thời hạn một năm, lãi suất giao động từ 9% đến 10%/năm.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	3.904.729.960	3.160.544.038
Thuế xuất, nhập khẩu	-	883.729.437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	647.880.488	2.569.389.901
Thuế Thu nhập cá nhân	92.528.358	16.911.300
Thuế tài nguyên	70.832.000	33.914.464
Các loại thuế khác	65.635.948	-
	<b>4.781.606.754</b>	<b>6.664.489.140</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	322.174.330	455.049.698
	<b>322.174.330</b>	<b>455.049.698</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm y tế	28.020.885	92.332.004
Bảo hiểm xã hội	5.967.766.558	3.794.662.316
Kinh phí công đoàn	1.641.315.681	1.601.805.169
Bảo hiểm thất nghiệp	307.587.927	117.509.347
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.200.498.708	7.127.851.375
- Tiền phạt nộp chậm bảo hiểm	1.014.773.719	-
- Phải trả tiền cổ tức	4.140.299.700	4.446.299.700
- Trợ cấp ốm đau thai sản	14.319.400	18.700.000
- Phải trả công ty CP thủy điện VIVASEEN	2.000.000.000	-
- Phải trả khác	3.031.105.889	2.662.851.675
	<b>18.145.189.759</b>	<b>12.734.160.211</b>

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>785.973.150</b>	<b>595.512.151</b>
Phải trả CNV tiền sinh nhật (**)	785.973.150	595.512.151
	<b>785.973.150</b>	<b>595.512.151</b>

(\*\*) Khoản vay các cá nhân Công ty, lãi suất xác định theo lãi vay ngân hàng từng thời kỳ và tiền lãi được cộng gộp vào gốc vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC**

Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
<b>01/01/2012</b>	<b>24.300.000.000</b>	<b>2.325.000.000</b>	<b>8.246.217.828</b>	<b>174.720</b>	<b>16.430.028.736</b>	<b>2.663.812.634</b>	<b>993.066.223</b>	<b>6.010.285.000</b>	<b>60.968.585.141</b>	
Lỗ trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(3.826.564.613)	(3.826.564.613)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	20.177.319	20.177.319	
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	2.323.598.597	2.323.598.597	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.187.186.891	-	-	(4.522.983.615)	(3.335.796.724)	
<i>Chi có tức năm 2012</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>(3.039.000.000)</i>	<i>(3.039.000.000)</i>	
<i>Các quỹ thuộc VCSH</i>	-	-	-	-	<i>1.187.186.891</i>	-	-	<i>(1.187.186.891)</i>	<i>(1.187.186.891)</i>	
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>(296.796.724)</i>	<i>(296.796.724)</i>	
Giảm khác	-	-	-	(174.720)	-	-	-	(342.666.721)	(342.841.441)	
<b>31/12/2012</b>	<b>24.300.000.000</b>	<b>2.325.000.000</b>	<b>8.246.217.828</b>	-	<b>17.617.215.627</b>	<b>2.663.812.634</b>	<b>993.066.223</b>	<b>(338.154.033)</b>	<b>55.807.158.279</b>	
<b>01/01/2013</b>	<b>24.300.000.000</b>	<b>2.325.000.000</b>	<b>8.246.217.828</b>	-	<b>17.617.215.627</b>	<b>2.663.812.634</b>	<b>993.066.223</b>	<b>(338.154.033)</b>	<b>55.807.158.279</b>	
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	107.650.290	107.650.290	
Tăng do bút toán hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	3.539.703.200	3.539.703.200	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	2.530.991.744	-	-	(5.550.991.744)	(3.020.000.000)	
<i>Chi có tức năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>(104.000.000)</i>	<i>(104.000.000)</i>	
<i>Chi có tức năm nay</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>(2.916.000.000)</i>	<i>(2.916.000.000)</i>	
<i>Các quỹ thuộc VCSH</i>	-	-	-	-	<i>2.530.991.744</i>	-	-	<i>(2.530.991.744)</i>	<i>(2.530.991.744)</i>	
Giảm khác	-	-	-	-	(1)	-	-	(108.120.000)	(108.120.000)	
<b>31/12/2013</b>	<b>24.300.000.000</b>	<b>2.325.000.000</b>	<b>8.246.217.828</b>	-	<b>20.148.207.370</b>	<b>2.663.812.634</b>	<b>993.066.223</b>	<b>(2.349.912.287)</b>	<b>56.326.391.768</b>	

(\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 487a/QĐ-PEC ngày 30/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	10.200.000.000	10.200.000.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.100.000.000	14.100.000.000
- Các Cổ đông sáng lập khác	2.068.300.000	2.068.300.000
- Cổ đông khác	12.031.700.000	12.031.700.000
	<b>24.300.000.000</b>	<b>24.300.000.000</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.300.000.000	24.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.300.000.000	24.300.000.000
Phân phối lợi nhuận trong năm	5.550.991.744	4.522.983.615

**18.4 CỔ TỨC**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	2.916.000.000	2.916.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	2.916.000.000	2.916.000.000

(\*): Theo Nghị quyết số 38A/NĐ-PEC ngày 20/02/2014, tỷ lệ chia cổ tức là 12%.

**18.5 CỔ PHIẾU**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	2.430.000	2.430.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.430.000	2.430.000
+ Cổ phiếu thường	2.430.000	2.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.430.000	2.430.000
+ Cổ phiếu thường	2.430.000	2.430.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.6 CÁC QUỸ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	20.148.207.370	17.617.215.627
Quỹ dự phòng tài chính	2.663.812.634	2.663.812.634
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	993.066.223	993.066.223
	<b>23.805.086.227</b>	<b>21.274.094.484</b>

**19. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.450.000.000	2.450.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển	61.967.916	61.967.916
Quỹ dự phòng tài chính	30.983.958	30.983.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.054.923.637)	291.937.225
	<b>1.488.028.237</b>	<b>2.834.889.099</b>

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>196.736.613.497</b>	<b>262.007.881.830</b>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>166.277.367.211</i>	<i>200.559.271.554</i>
<i>Doanh thu bán hàng hoá, vật tư</i>	<i>30.459.246.286</i>	<i>61.448.610.276</i>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>105.186.095.760</b>	<b>61.374.991.996</b>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ mạ</i>	<i>40.039.880.019</i>	<i>36.670.325.840</i>
<i>Doanh thu gia công xây lắp và dịch vụ khác</i>	<i>65.146.215.741</i>	<i>24.704.666.156</i>
	<b>301.922.709.257</b>	<b>323.382.873.826</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	152.113.534.497	169.607.812.973
Giá vốn của hàng hoá đã bán	28.950.081.696	58.993.202.886
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.113.643.355	50.508.970.739
	<b>265.177.259.548</b>	<b>279.109.986.598</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.738.142	85.970.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	275.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.351	3.664.480
Doanh thu hoạt động tài chính khác	328.889.488	-
	<b>709.677.981</b>	<b>364.635.225</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	15.037.972.312	17.137.121.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.798.452	387.098.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.359	31.577
Chi phí tài chính khác	-	1.072.720
	<b>15.211.782.123</b>	<b>17.525.323.606</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	8.892.584	-
Chi phí bảo hành Công trình	-	4.434.732.604
Hoàn nhập chi phí bảo hành hàng hóa, dịch vụ cung cấp đã trích năm trước (*)	(6.662.037.690)	-
Chi phí hoa hồng môi giới	836.371.000	333.666.000
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	38.000.000	39.090.909
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	573.485.320	242.902.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.961.363	8.813.636
	<b>(5.191.327.423)</b>	<b>5.059.205.799</b>

(\*) Số hoàn nhập chi phí bảo hành trong năm là chi phí bảo hành các hàng hóa, dịch vụ đã trích từ năm 2009, 2010. Đến ngày 31/12/2013 đã hết thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhưng không phát sinh chi phí về bảo hành, Công ty thực hiện hoàn nhập lại chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	13.070.162.456	12.503.736.553
Chi phí vật liệu quản lý	233.617.906	891.350.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	595.737.528	492.707.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.140.047.143	2.130.143.826
Thuế phí, lệ phí	81.117.961	681.659.483
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.870.387.045	2.488.616.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.178.276.159	3.174.987.946
Chi phí phát triển khoa học công nghệ	(818.969.366)	-
Chi phí bằng tiền khác	4.762.946.213	4.795.756.836
	<b>26.113.323.045</b>	<b>27.158.960.331</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.988.869.972	114.578.142.919
Chi phí nhân công	41.264.442.485	35.802.257.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.786.780.981	6.025.309.755
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.870.387.045	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.308.482.143	23.325.281.308
Chi phí bằng tiền khác	26.139.079.513	11.314.725.656
	<b>284.358.042.139</b>	<b>191.045.717.363</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	1.981.054.499	2.471.780.705
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.090.909	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.545.612.555
Tiền cổ tức không phải trả	212.000.000	
Thu nhập khác	297.630.168	563.490.850
	<b>2.499.775.576</b>	<b>4.580.884.110</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý phế liệu	1.966.410.037	2.410.344.218
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	9.497.171	-
Chi phí phạt	1.490.336.165	-
Chi phí khác	304.014.182	82.576.930
	<b>3.770.257.555</b>	<b>2.492.921.148</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	612.936.155	1.531.121.026
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>612.936.155</b>	<b>1.531.121.026</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(790.012.281)	(862.603.876)
- <i>Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho</i>	(790.012.281)	(813.186.714)
- <i>Lãi chưa thực hiện trong Xây dựng cơ bản</i>	-	(49.417.163)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(790.012.281)</b>	<b>(862.603.876)</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	107.650.290	(3.826.564.613)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.430.000	2.430.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>44</b>	<b>(1.575)</b>

**31.1 LỢI NHUẬN THUẦN THUỘC VỀ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	107.650.290	(3.826.564.613)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>107.650.290</b>	<b>(3.826.564.613)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.430.000	2.430.000
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm</b>	<b>2.430.000</b>	<b>2.430.000</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lí rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.16.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.807.518.221	27.078.311.913
Các khoản phải thu ngắn hạn	130.258.498.347	120.239.854.928
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	10.500.000.000	10.500.000.000
	<b>146.566.016.568</b>	<b>157.818.166.841</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	135.104.985.466	140.727.038.550
Phải trả người bán	132.211.783.092	77.109.956.743
Chi phí phải trả	322.174.330	455.049.698
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.165.080.808	7.073.733.475
Phải trả dài hạn người bán	25.417.370.079	-
Phải trả dài hạn khác	4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ dài hạn	785.973.150	595.512.151
	<b>308.156.086.985</b>	<b>230.110.010.677</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(161.590.070.417)</b>	<b>(72.291.843.836)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Trong năm, Công ty có phát sinh một số giao dịch mua bán bằng ngoại tệ, tuy nhiên tỷ trọng giá trị các giao dịch này trong tổng giá trị giao dịch mua bán của Công ty trong năm là không lớn. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá là không đáng kể.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các Ngân hàng, Cá nhân.

Đối với các khoản vay Ngân hàng thương mại, Công ty chịu rủi ro lãi suất theo mức lãi suất ngắn hạn của từng lần nhận nợ với Ngân hàng. Đối với các khoản vay cá nhân, Công ty không chịu rủi ro lãi suất do vay vốn với lãi suất cố định.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	135.104.985.466	-	135.104.985.466
Phải trả người bán	132.211.783.092	-	132.211.783.092
Chi phí phải trả	322.174.330	-	322.174.330
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.165.080.808	-	10.165.080.808
Phải trả dài hạn người bán	-	25.417.370.079	25.417.370.079
Phải trả dài hạn khác	-	4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ dài hạn	-	785.973.150	785.973.150
	<b>277.804.023.697</b>	<b>30.352.063.289</b>	<b>308.156.086.986</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	140.727.038.550	-	140.727.038.550
Phải trả người bán	77.109.956.743	-	77.109.956.743
Chi phí phải trả	455.049.698	-	455.049.698
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.073.733.475	-	7.073.733.475
Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ dài hạn	-	595.512.151	595.512.151
	<b>225.365.778.466</b>	<b>-</b>	<b>230.110.010.677</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.807.518.221	-	5.807.518.221
Các khoản phải thu ngắn hạn	130.258.498.347	-	130.258.498.347
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	10.500.000.000	10.500.000.000
	<b><u>136.066.016.568</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>146.566.016.568</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.078.311.913	-	27.078.311.913
Các khoản phải thu ngắn hạn	120.239.854.928	-	120.239.854.928
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	-	10.500.000.000	10.500.000.000
	<b><u>147.318.166.841</u></b>	<b><u>10.500.000.000</u></b>	<b><u>157.818.166.841</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư dài hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu và đầu tư dài hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

	Tổng cộng (Giá trị ghi số)		Không quá hạn		Quá hạn	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>31/12/2013</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.807.518.221	5.807.518.221	5.807.518.221	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130.258.498.347	106.344.885.270	106.344.885.270	18.048.592.263	5.865.020.814	23.913.613.077
Các khoản đầu tư tài chính khác	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-	-
	<b>146.566.016.568</b>	<b>122.652.403.491</b>	<b>122.652.403.491</b>	<b>18.048.592.263</b>	<b>5.865.020.814</b>	<b>23.913.613.077</b>
<b>01/01/2013</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.078.311.913	27.078.311.913	27.078.311.913	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	120.239.854.928	101.364.487.264	101.364.487.264	14.178.205.218	4.697.162.446	18.875.367.664
Các khoản đầu tư tài chính khác	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-	-
	<b>157.818.166.841</b>	<b>138.942.799.177</b>	<b>138.942.799.177</b>	<b>14.178.205.218</b>	<b>4.697.162.446</b>	<b>18.875.367.664</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chỉ tiêu	Doanh thu bán thành phẩm (Phụ kiện, Cơ khí khác, Kết cấu thép, Thủy công)	Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	Doanh thu cung cấp dịch vụ mạ	Doanh thu xây lắp + Dịch vụ khác	Hoạt động khác	Dùng chung cho các hoạt động	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	166.277.367.211	30.459.246.286	40.039.880.019	65.146.215.741	-	-	-	301.922.709.257
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>166.277.367.211</b>	<b>30.459.246.286</b>	<b>40.039.880.019</b>	<b>65.146.215.741</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>301.922.709.257</b>
<i>Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận</i>	183.115.860	73.770.771.174	-	53.858.689.448	-	-	(127.812.576.482)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>183.115.860</b>	<b>73.770.771.174</b>	<b>-</b>	<b>53.858.689.448</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(127.812.576.482)</b>	<b>-</b>
<b>Tổng doanh thu theo bộ phận</b>	<b>166.460.483.071</b>	<b>104.230.017.460</b>	<b>40.039.880.019</b>	<b>119.004.905.189</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(127.812.576.482)</b>	<b>301.922.709.257</b>
<b>Chi phí theo bộ phận</b>								
Chi phí phân bổ trực tiếp	146.181.999.571	101.725.232.157	34.143.500.274	102.650.671.524	-	26.165.284.408	(124.767.432.764)	286.099.255.170
<b>Kết quả hoạt động theo bộ phận</b>	<b>20.278.483.500</b>	<b>2.504.785.303</b>	<b>5.896.379.745</b>	<b>16.354.233.665</b>	<b>-</b>	<b>(26.165.284.408)</b>	<b>(3.045.143.718)</b>	<b>15.823.454.087</b>
Thu nhập/(chi phí) tài chính	-	-	-	-	-	(10.186.104.142)	(4.316.000.000)	(14.502.104.142)
Thu nhập/(chi phí) khác	129.549.866	-	-	-	(331.421.935)	(953.704.506)	(114.905.404)	(1.270.481.979)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>20.408.033.366</b>	<b>2.504.785.303</b>	<b>5.896.379.745</b>	<b>16.354.233.665</b>	<b>(331.421.935)</b>	<b>(37.305.093.056)</b>	<b>(7.476.049.122)</b>	<b>50.867.966</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.112.623.110	-	379.885.636	356.176.515	-	1.016.097.225	(78.001.505)	4.786.780.981
Khấu hao và phân bổ	3.112.623.110	-	379.885.636	356.176.515	-	1.016.097.225	(78.001.505)	4.786.780.981
<b>Tài sản</b>	<b>457.011.305.582</b>	<b>57.871.537.600</b>	<b>8.958.821.800</b>	<b>5.558.632.454</b>	<b>5.490.998.982</b>	<b>94.015.401.510</b>	<b>(78.249.160.033)</b>	<b>550.657.537.895</b>
Tài sản ngắn hạn	397.720.468.294	57.871.537.600	8.741.718.263	5.558.632.454	5.490.998.982	62.068.531.572	(76.429.758.541)	461.022.128.624
Tài sản dài hạn	59.290.837.289	-	217.103.537	-	-	31.946.869.937	(1.819.401.492)	89.635.409.271
<b>Nợ phải trả</b>	<b>265.048.027.960</b>	<b>5.321.134.250</b>	<b>3.071.504.748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>293.957.638.061</b>	<b>(74.555.187.129)</b>	<b>492.843.117.890</b>
Nợ ngắn hạn	265.048.027.960	5.321.134.250	3.071.504.748	-	-	262.030.866.515	(74.555.187.129)	460.916.346.344
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	31.926.771.546	-	31.926.771.546

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Nghiệp vụ với bên liên quan*

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Tổng thu nhập của ban giám đốc</b>	<b>1.227.805.684</b>	<b>1.275.467.732</b>
- Lương và phụ cấp	1.227.805.684	1.275.467.732

*Số dư với bên liên quan*

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>6.596.720.060</b>	<b>8.595.019.760</b>
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.596.720.060	8.595.019.760
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>2.448.000.000</i>	<i>4.446.299.700</i>
<i>Phải trả tiền vay</i>	<i>4.148.720.060</i>	<i>4.148.720.060</i>

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán – Tư vấn Thuế (ATC).

\_\_\_\_\_  
**Lê Minh Hải**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014

\_\_\_\_\_  
**Phạm Thu Hằng**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Tạ Thị Mai Hương**  
Người lập